

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

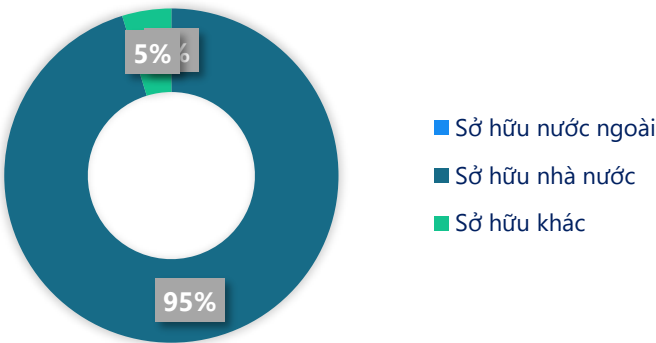
Thông tin giao dịch31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	21,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,800
SL cổ phiếu LH	3,279,797
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	41
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	71

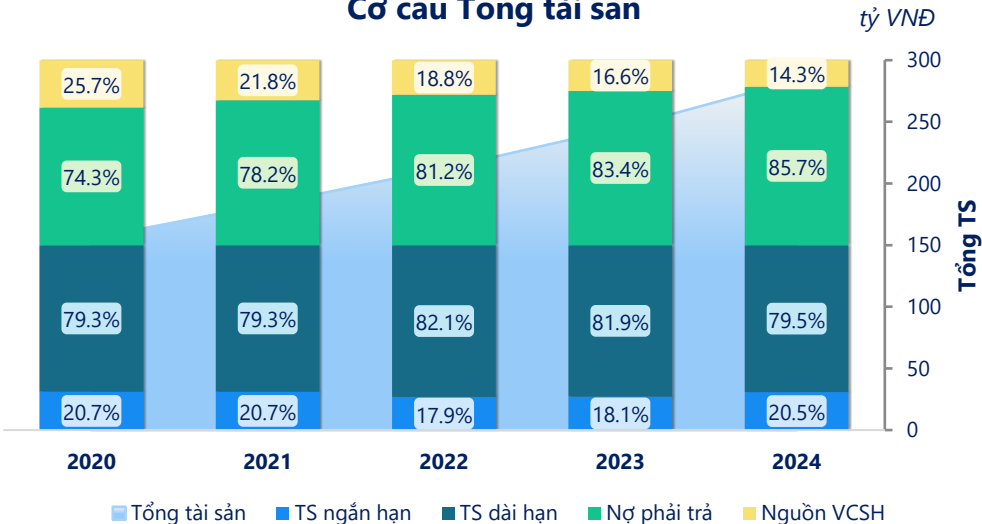
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
VTM		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



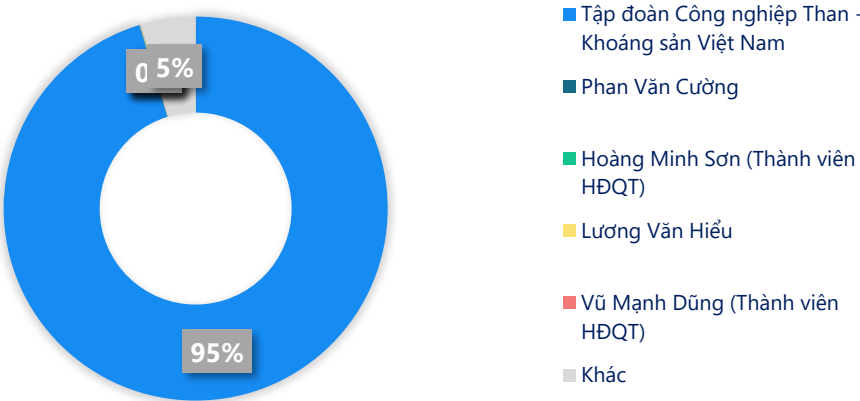
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VTM** năm 2024 tăng trưởng **15.9%** so với năm trước, đạt **283.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 79.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 85.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

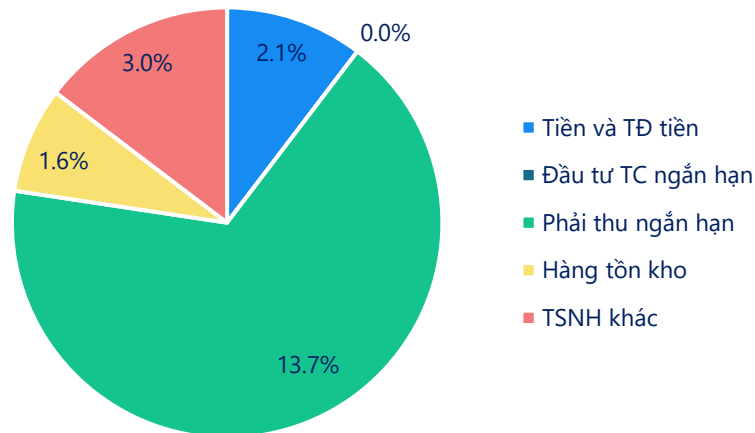
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **95.2%**, tiếp đến là sở hữu khác 4.76% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam** sở hữu **95.2%**, lớn thứ 2 là nắm giữ 0.00% và đứng thứ 3 là Phan Văn Cường nắm giữ 0.03%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

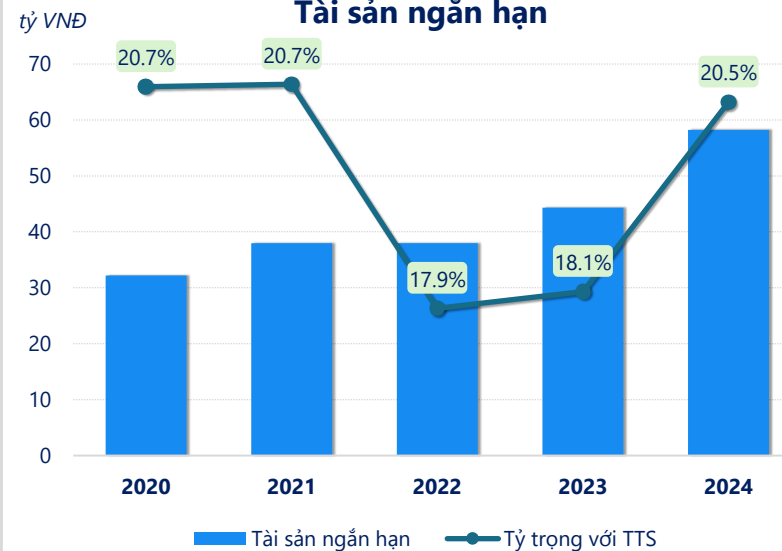


2024

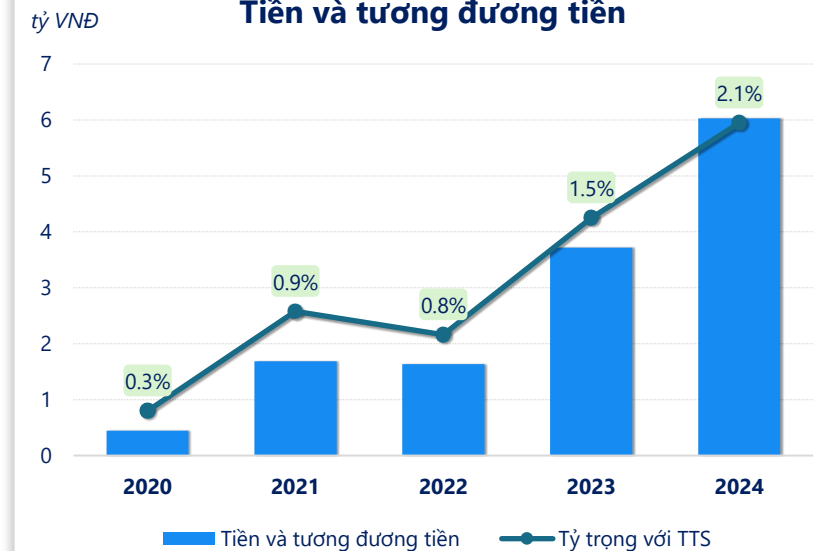
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VTM đạt **58.23** tỷ đồng, tăng trưởng **31.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **20.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **13.7%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 3.01% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

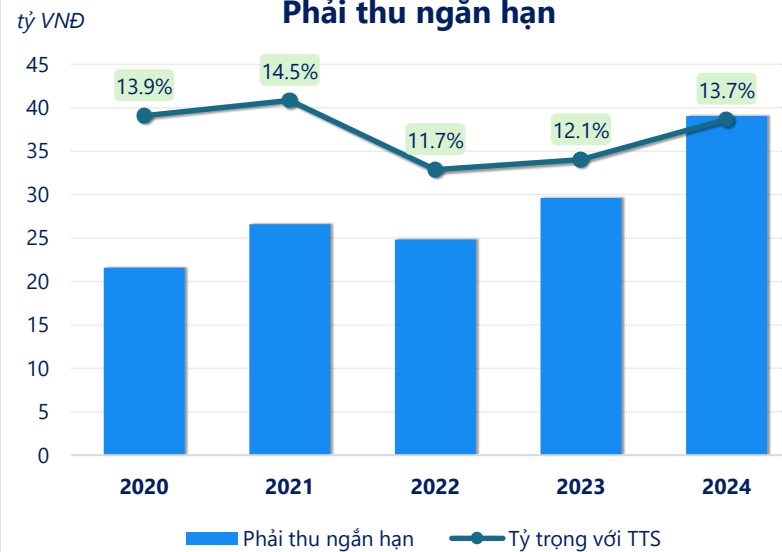
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



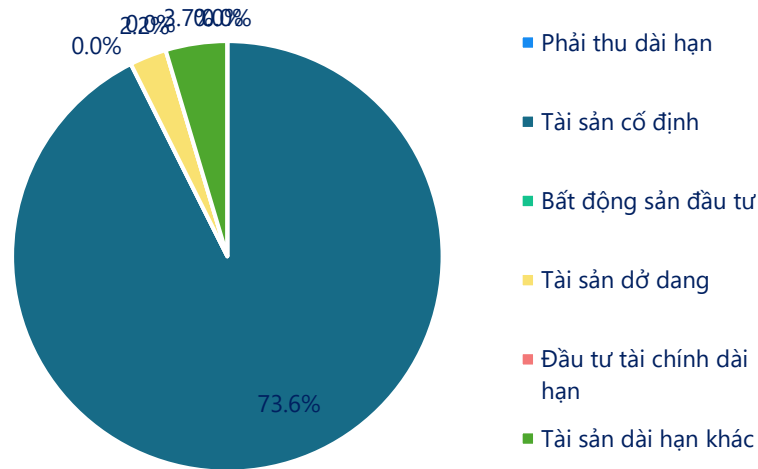
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



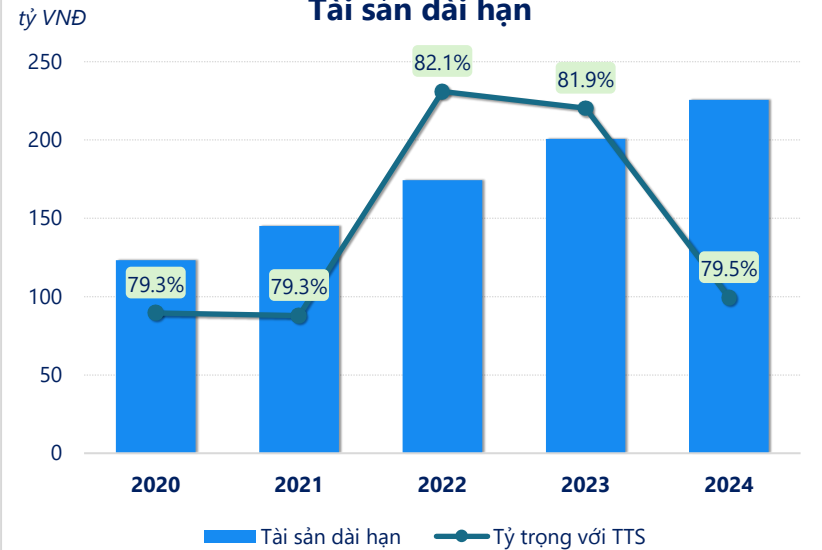
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **12.5%** so với năm trước và đạt **225.6** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **79.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **73.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.68%.

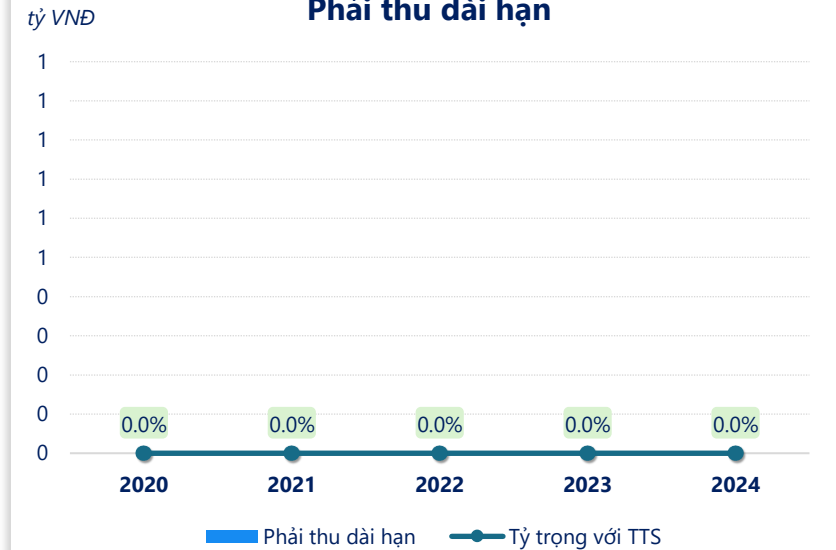
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



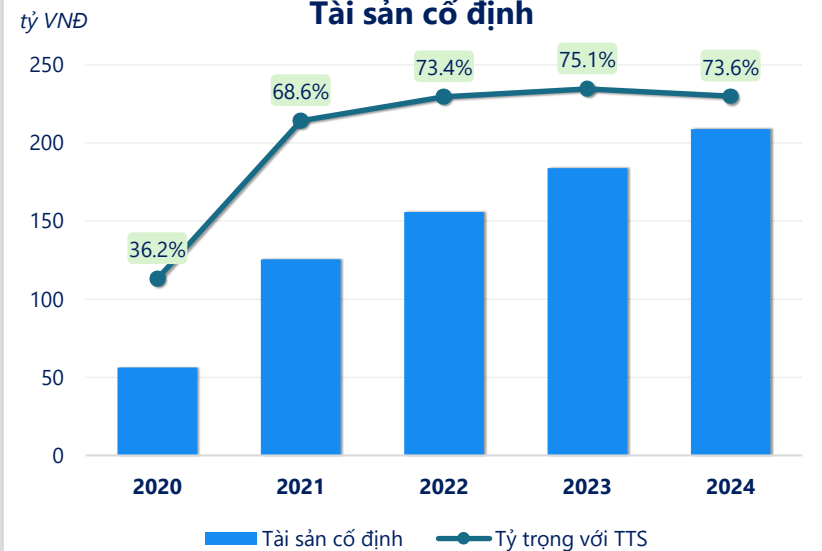
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



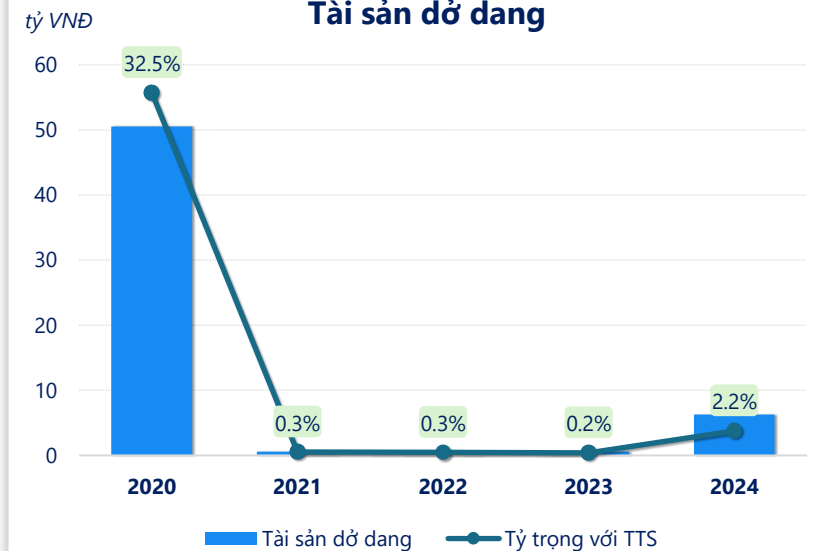
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

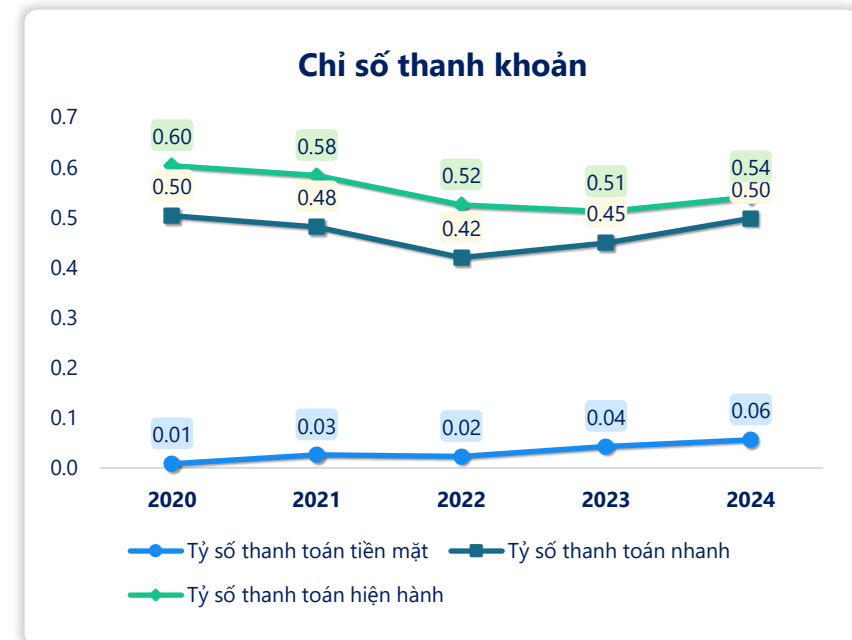
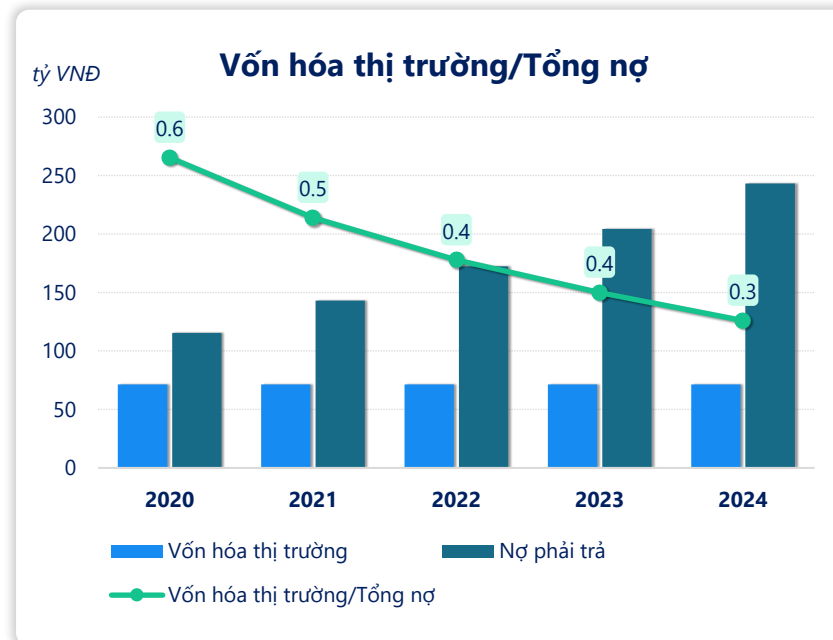
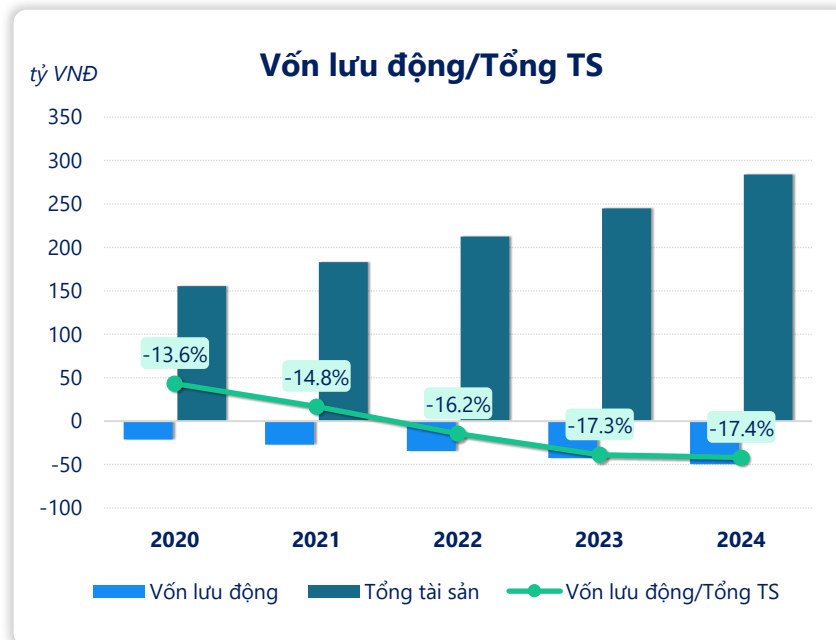
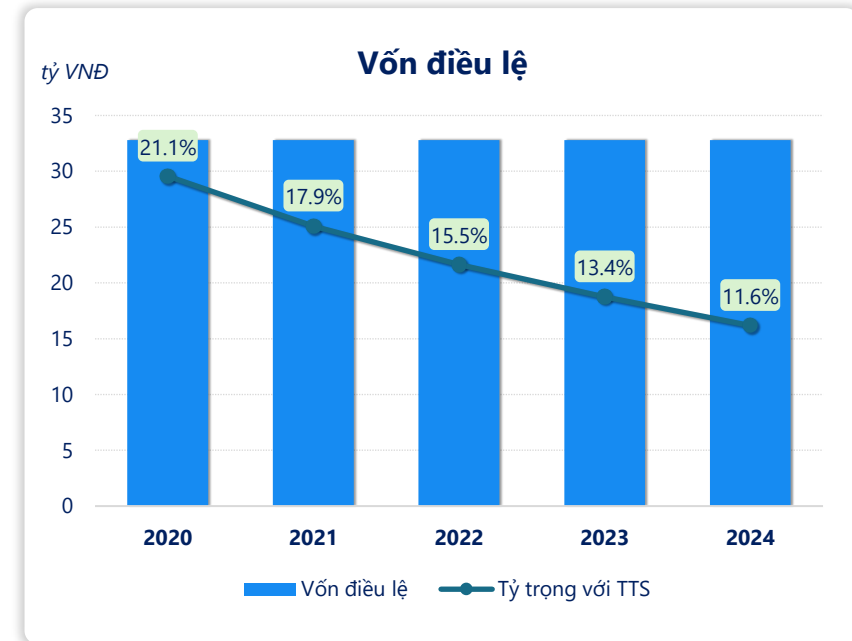
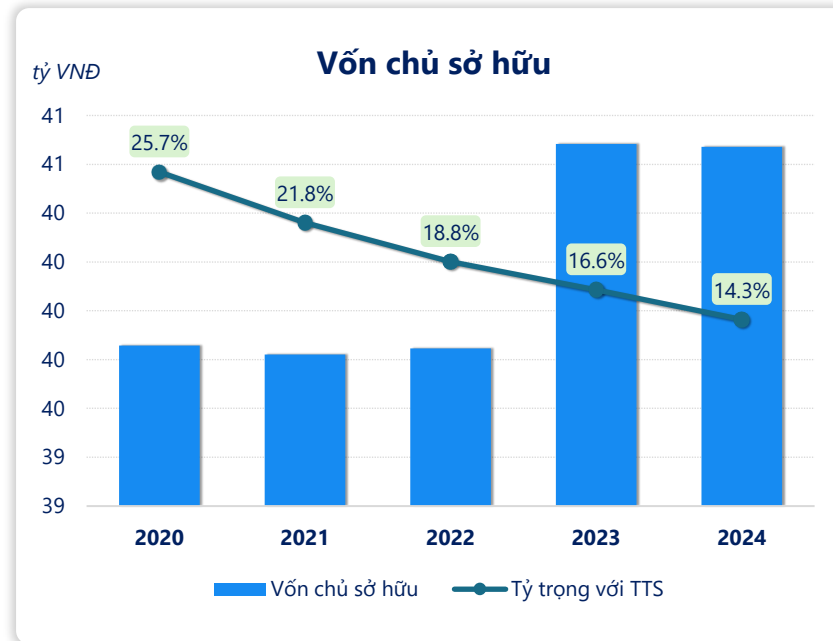
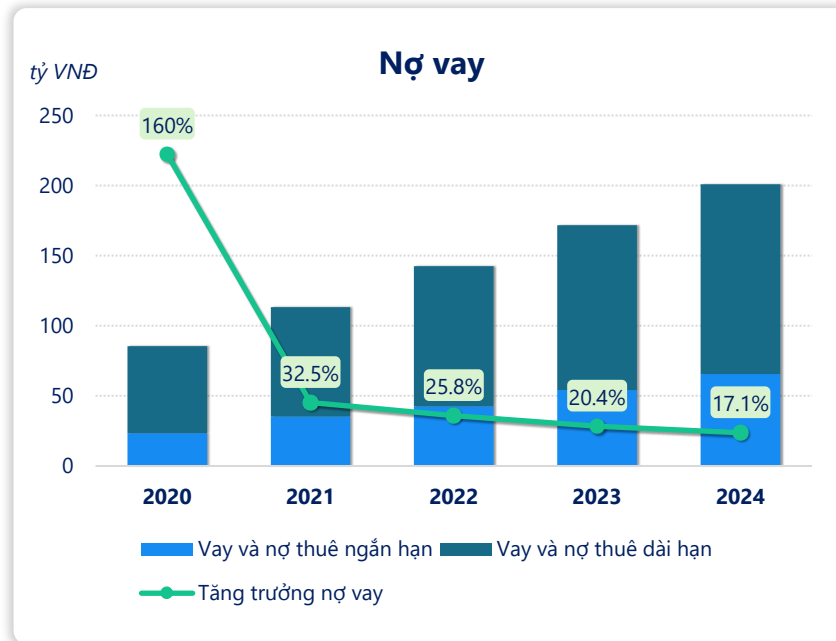


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	284	245	15.9%
Tài sản ngắn hạn	58.2	44.3	31.4%
Tiền và tương đương tiền	6.03	3.72	62.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	39.0	29.6	31.8%
Hàng tồn kho	4.63	5.41	-14.4%
Tài sản ngắn hạn khác	8.54	5.57	53.3%
Tài sản dài hạn	226	201	12.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	209	184	13.6%
Bất động sản đầu tư	0	6.18	-100%
Tài sản dở dang	6.26	0.57	1000%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.4	10.0	4.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	243	204	19.1%
Nợ ngắn hạn	108	86.7	24.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	65.5	54.1	21.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.2	17.4	50.4%
Nợ dài hạn	136	118	15.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	136	118	15.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	40.7	40.7	0.0%
Vốn chủ sở hữu	40.7	40.7	0.0%
Vốn điều lệ	32.8	32.8	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	263	288	335	326	356
Giá vốn hàng bán	219	239	282	270	299
Lợi nhuận gộp	43.8	48.6	53.1	56.4	56.7
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01
Chi phí TC	3.61	8.84	11.2	13.1	12.8
Chi phí lãi vay	3.61	8.84	11.2	13.1	12.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	35.8	35.3	38.6	39.5	40.8
LN thuần từ HĐKD	4.37	4.46	3.30	3.80	3.10
Lợi nhuận khác	0.81	1.00	1.91	1.43	2.22
LN trước thuế	5.18	5.46	5.21	5.23	5.31
Lợi nhuận sau thuế	4.12	4.08	4.11	4.11	4.11
LNST của CĐ cty mẹ	4.12	4.08	4.11	4.11	4.11

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.6	25.6	25.3	30.8	23.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-69.7	-50.2	-54.5	-56.6	-48.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	50.7	25.9	29.2	27.8	28.0
Tiền đầu kỳ	0.90	0.44	1.68	1.64	3.72
Lưu chuyển tiền thuần	-0.46	1.24	-0.05	2.08	2.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.44	1.68	1.64	3.72	6.03